

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Tiên Lữ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 13/2016/NQ-HĐND ngày 07/7/2016, số 125/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên; số 124/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất và chấp thuận các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Tiên Lữ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ tại Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 18/12/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1097/TTr-STNMT ngày 20/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tiên Lữ với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Tiên Lữ; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./..../

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV; TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thế Cử

Phụ lục số: 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 3274/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lê Xá	Minh Phụng	Ngô Quyền	Ngật Tân	Thiện Phấn	Thủ Sỹ	Thụy Lôi	Trung Đông	TT. Vương	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	196,98	48,86	10,79	21,80	4,91	14,03	5,20	1,43	6,66	7,85	33,42	8,81	16,88	7,70	4,50	4,14	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	188,27	47,31	10,22	21,08	4,34	13,98	4,07	1,43	6,00	7,73	32,47	7,53	16,48	7,64	4,28	3,71	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	188,27	47,31	10,22	21,08	4,34	13,98	4,07	1,43	6,00	7,73	32,47	7,53	16,48	7,64	4,28	3,71	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,70	0,60	0,16	0,43	0,04				0,04	0,12	0,05		0,15	0,06	0,02	0,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,39	0,07	0,09				0,56		0,37			0,04	0,10		0,02	0,14	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,58	0,88	0,31	0,29	0,53	0,05	0,57		0,25		0,90	1,24	0,15		0,15	0,26	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,04		0,01													0,03	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,75			0,37	0,38												
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,02	1,41	0,38	1,46		0,62	0,43	0,57		0,41	0,88		0,62		0,24		